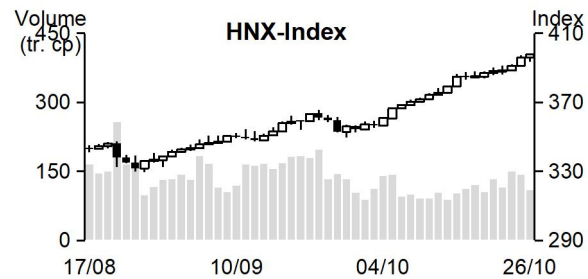
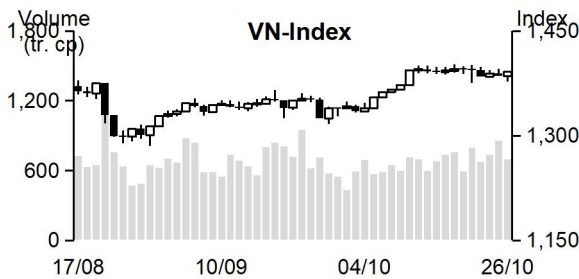


26/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,391.63	0.45%	1,482.62	0.38%	397.81	0.49%
Tổng KLGD (tr. cp)	746.12	-16.90%	150.60	-30.46%	115.19	-24.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	703.57	-18.95%	143.69	-29.10%	112.08	-22.94%
TB 20 phiên (tr. cp)	668.72	5.21%	162.18	-11.41%	114.67	-2.25%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,839.95	-22.68%	7,436.90	-31.81%	2,495.64	-28.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,534.84	-23.09%	7,062.02	-28.20%	2,421.78	-23.65%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,268.94	1.38%	7,709.06	-8.39%	2,422.18	-0.02%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	216	44%	16	53%	116	33%
Số mã giảm	209	43%	11	37%	112	32%
Số mã đứng giá	62	13%	3	10%	123	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chìm trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch ngày thứ 3. Ngoại trừ nhóm dầu khí có tín hiệu khởi sắc trở lại ngay từ đầu phiên nhờ tin tức giá dầu vượt đỉnh, các cổ phiếu trụ cột khác giao dịch tương đối âm ảm. Trong khi đó, ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, thủy sản và cảng biển là những nhóm ngành có mức tăng điểm đáng chú ý. Sự thận trọng của nhà đầu tư cũng được thể hiện khi thanh khoản thị trường sụt giảm đáng kể so với phiên hôm qua. Tương chừng như phiên giao dịch hôm nay sẽ khép lại với sắc đỏ tiêu cực thì một lần nữa bất ngờ đã xảy ra vào cuối phiên. Dòng tiền lớn được kích hoạt ở các cổ phiếu vốn hóa lớn, điển hình là ngân hàng, chứng khoán và thép giúp các chỉ số lấy lại sắc xanh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA20 và 50 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng vẫn tiếp diễn. Mặc dù, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt với MA5 nhưng chỉ số vận động với nền dạng thân nhỏ và tạo nền tương đối phẳng, cho thấy chỉ số có thể đang tạo nền tích lũy nhằm củng cố cho xu hướng tăng chính. Do đó, trong trường hợp chỉ số có thể bứt phá qua được ngưỡng kháng cự tâm lý 1,400 điểm thì chỉ số có cơ hội thử thách lại vùng đỉnh lịch sử 1,420 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có tín hiệu tích cực. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chùm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tạo nền tích lũy nhằm củng cố cho xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: DXG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GVR, IDV, STB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DXG	Mua	27/10/21	22.3	22.3	0.0%	25.3	13.5%	20.8	-6.7%	Có cơ hội tiếp diễn xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GVR	Quan sát mua	27/10/21	39.45	44-45	Nền rút chân kèm vol thấp cho tín hiệu test cung tích cực sau khi break mẫu hình tam giác -> khả năng sớm tăng trở lại
2	IDV	Quan sát mua	27/10/21	67.6	76 80-82	Nền break mẫu hình đáy tròn + vol tăng tốt lại gần đây -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 66-66.5
3	STB	Quan sát mua	27/10/21	25.6	30	Tín hiệu test đáy khá tốt với nền, vol nhỏ dần + MACD về gần Signal cho cơ hội có thể xuất hiện mẫu hình Hook -> có cơ hội test đáy thành công, cần nền tăng đóng cửa >26 kèm vol cao để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	35	34.2	2.3%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	78.7	79.9	-1.5%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	15.60	15.85	-1.6%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	89.60	90.5	-1.0%	100	10%	88	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ông Lê Hải Trà: Hệ thống KRX sẽ được áp dụng từ đầu quý II/2022

Chứng khoán đã vươn lên trở thành một kênh đầu tư thông dụng với người dân Việt Nam, bên cạnh hai kênh vàng và bất động sản. Minh chứng, năm 2020, TTCK chứng kiến đến 1,7 t triệu tài khoản mở mới, sang 9 tháng đầu năm 2021 con số tiếp tục phá kỷ lục với 1 triệu tài khoản, vượt cả số lượng tài khoản mở mới trong 19 năm qua.

Tổng Giám đốc HoSE nhận định TTCK Việt Nam sẽ ngày càng thu hút thêm nhiều nhà đầu tư, đặc biệt khi nhiều sản phẩm mới sẽ được tung ra khi nền tảng giao dịch mới chuẩn bị được triển khai.

Khoảng cuối quý I đầu quý II năm 2022, hệ thống mới KRX sẽ đi vào vận hành và thời gian áp dụng các sản phẩm đầu tư mới theo đó sẽ không xa.

Từ 16h chiều nay, giá xăng vượt 24.000 đồng/lít, lên cao nhất 7 năm

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa ra quyết định điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu trong nước từ 16h ngày 26/10. Theo đó, giá xăng E5 RON 92 trong nước tăng 1.427 đồng/lít lên 23.110 đồng/lít, cao nhất kể từ tháng 9/2014. Xăng RON 95 tăng thêm 1.459 đồng/lít lên thành 24.338 đồng/lít.

Lý giải về việc điều chỉnh tăng giá xăng dầu kỳ này, liên Bộ cho hay nhiên liệu trong nước chịu áp lực từ giá thế giới.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Chi phí dự phòng gấp đôi cùng kỳ, lãi quý III MBB tăng 28%

Theo BCTC hợp nhất quý III, MB (HoSE: MBB) ghi nhận thu nhập lãi thuần 6.515 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu nhập hoạt động trong kỳ hơn 8.700 tỷ đồng, tăng 29%.

Chi phí hoạt động tăng 6,6% lên 3.024 tỷ đồng. Chi phí dự phòng hơn 1.778 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước, khiến lãi trước thuế tăng 29% ở mức 3.898 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận trước thuế 11.884 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 90% kế hoạch năm.

Tính đến 30/9, tổng tài sản của ngân hàng đạt 555.595 tỷ đồng, tăng 12% so với cuối năm 2020. Cho vay khách hàng tăng gần 13% lên hơn 336.426 tỷ đồng. Dự phòng rủi ro khách hàng tăng 70,4% đạt 7.418 tỷ đồng. Nợ xấu giảm 2% về 3.186 tỷ đồng.

Kinh Bắc lỗ hơn 59 tỷ đồng quý III vì chi phí lãi vay

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III với doanh thu thuần tăng 61%, đạt gần 325 tỷ đồng. Tuy nhiên giá vốn tăng 91% lên 166 tỷ đồng khiến biên lợi nhuận gộp giảm từ 57% xuống 49%.

Chi phí tài chính tăng mạnh từ 76 tỷ lên 178 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay (154 tỷ đồng) cùng với đó là phát sinh 13,6 tỷ đồng chi phí bán hàng. Theo đó, Kinh Bắc ghi nhận lỗ sau thuế 59,3 tỷ đồng. Lỗ sau thuế cổ đông công ty mẹ 68,4 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ gần 21 tỷ đồng. EPS tương ứng âm 146 đồng.

Nhờ kết quả kinh doanh nửa đầu năm, doanh thu thuần vẫn gấp hơn 3 lần lên 3.076 tỷ đồng sau 9 tháng. Lợi nhuận sau thuế công ty theo đó gấp 7,6 lần, đạt 733 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành 46,6% doanh thu và 36,6% lợi nhuận.

Biên lợi nhuận gộp cải thiện mạnh, Vosco lãi 186 tỷ đồng quý III

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco, HoSE: VOS) báo cáo doanh thu quý III tăng 31,2% lên 384,7 tỷ đồng. Giá vốn giảm gần 31% nên lợi nhuận gộp đạt 175,2 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 8,1 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 45,5%.

Doanh thu tài chính gấp 6,1 lần lên 12,2 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 15% xuống 28 tỷ. Chi phí bán hàng tăng 109%, chi phí quản lý giảm 26%. Mặt khác, doanh nghiệp vận tải biển có khoản lợi nhuận khác 56,4 tỷ đồng, tăng 49%.

Nhờ vậy, lợi nhuận sau thuế quý III đạt 186 tỷ đồng, cải thiện nhiều so với con số lỗ 22 tỷ cùng kỳ năm trước. Đây là quý thứ 2 liên tiếp doanh nghiệp lãi lớn sau nhiều quý thua lỗ liên tục.

Lũy kế 9 tháng, Vosco ghi nhận doanh thu 964 tỷ đồng, đi ngang; lãi sau thuế 409 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ 139 tỷ đồng. Doanh nghiệp thực hiện gấp 13,6 lần kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm (30 tỷ đồng).

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	56,300	2.18%	0.10%
GAS	113,800	1.61%	0.06%
FPT	96,900	2.11%	0.03%
MBB	27,950	1.27%	0.02%
DIG	43,300	5.10%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	61,900	9.56%	0.15%
SCG	79,900	5.83%	0.09%
PHP	29,800	2.76%	0.06%
L14	157,000	4.74%	0.04%
VC3	32,400	9.09%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	89,600	-0.55%	-0.02%
MSN	139,600	-0.57%	-0.02%
SAB	155,400	-0.83%	-0.02%
PDR	96,300	-1.73%	-0.02%
NVL	103,300	-0.48%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	65,500	-1.21%	-0.06%
VNR	41,700	-2.80%	-0.04%
SEB	44,600	-9.90%	-0.04%
VCS	125,200	-0.71%	-0.03%
PVS	28,700	-1.03%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	5,080	6.95%	32,859,300
HPG	56,300	2.18%	27,910,500
FLC	12,000	2.13%	23,687,700
TCB	51,000	0.20%	20,157,800
SHB	27,100	0.56%	19,173,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DL1	11,900	9.17%	8,219,526
KLF	5,000	2.04%	7,403,821
PVS	28,700	-1.03%	5,431,652
ACM	3,900	-2.50%	5,200,333
NDN	22,800	-0.87%	4,085,238

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	56,300	2.18%	1,539.6
TCB	51,000	0.20%	1,017.0
KBC	44,900	2.86%	623.3
NKG	55,000	5.36%	534.4
SHB	27,100	0.56%	513.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	65,500	-1.21%	211.8
PVS	28,700	-1.03%	156.5
APS	35,800	-0.56%	126.8
IDJ	51,900	-0.95%	123.5
THD	229,200	0.09%	107.9

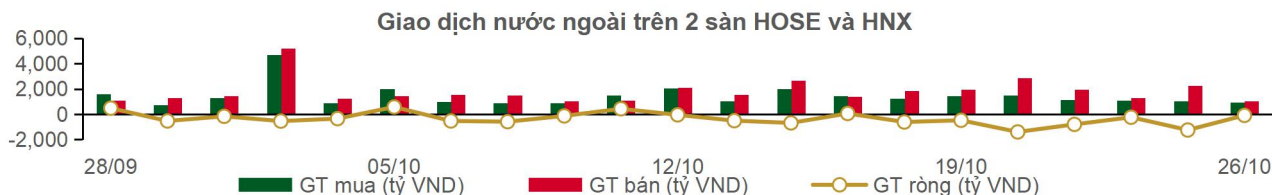
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KOS	5,474,723	166.98
VND	2,790,000	135.96
KDH	2,957,654	130.14
EIB	4,256,000	98.63
GAB	395,200	76.65

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	669,500	40.15
VMC	734,000	8.44
BSC	575,986	8.06
LHC	60,000	5.16
HUT	400,000	4.44

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.11	955.16	28.67	1,017.43	0.44	(62.28)
HNX	0.31	6.09	1.41	36.08	(1.11)	(30.00)
Tổng 2 sàn	29.42	961.25	30.08	1,053.51	(0.67)	(92.28)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	56,300	3,065,400	169.69
E1VFN30	25,380	2,385,500	59.40
VHM	78,700	636,000	50.17
STB	25,600	1,771,500	45.19
HSG	47,650	847,200	39.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	32,300	40,100	1.29
IDJ	51,900	12,100	0.65
APS	35,800	12,300	0.43
VCS	125,200	2,800	0.35
ART	9,800	30,200	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	56,300	1,856,100	102.81
NLG	54,700	1,713,400	93.00
VRE	30,600	2,631,700	78.92
VNM	89,600	643,500	57.73
PNJ	98,300	578,700	57.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	32,300	300,000	9.56
THD	229,200	25,000	5.73
NTP	61,900	41,200	2.54
TC6	14,500	174,200	2.49
VCS	125,200	15,800	1.99

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	56,300	1,209,300	66.88
VHC	63,500	468,000	28.80
HSG	47,650	547,000	25.71
FUEVFVND	27,290	820,700	21.91
KBC	44,900	452,800	19.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
ART	9,800	30,200	0.29
APS	35,800	7,000	0.24
ACM	3,900	45,200	0.18
TDT	16,300	8,200	0.13
SCI	38,100	3,400	0.13

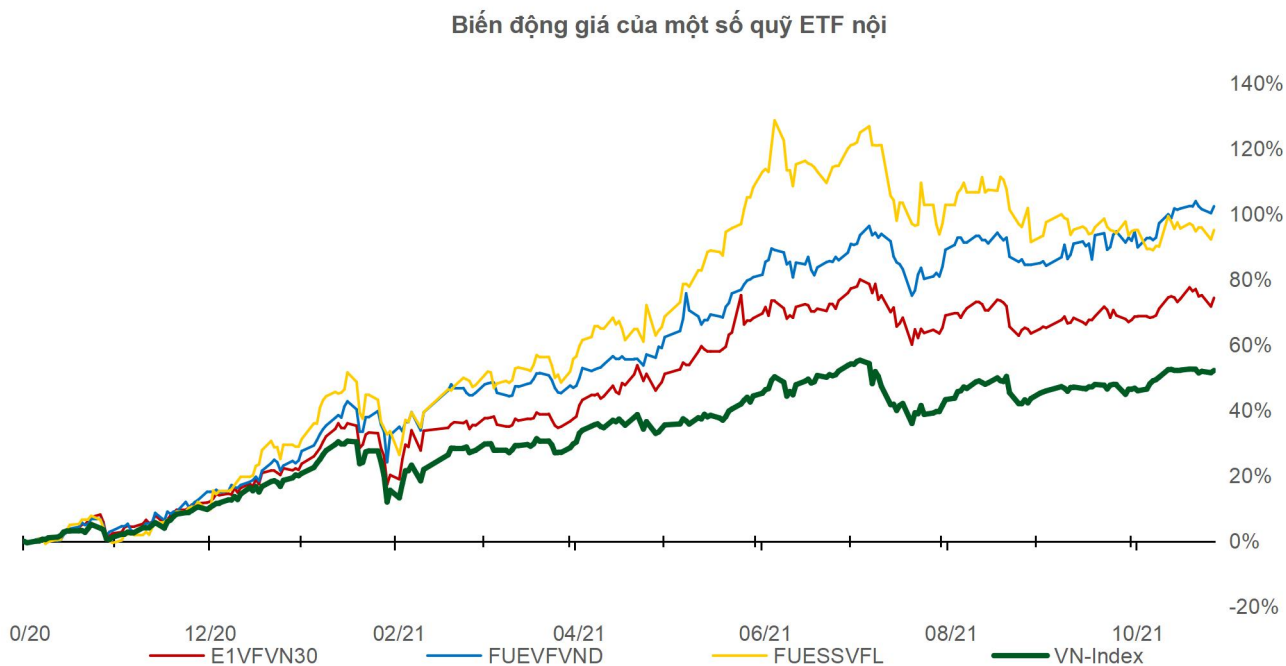
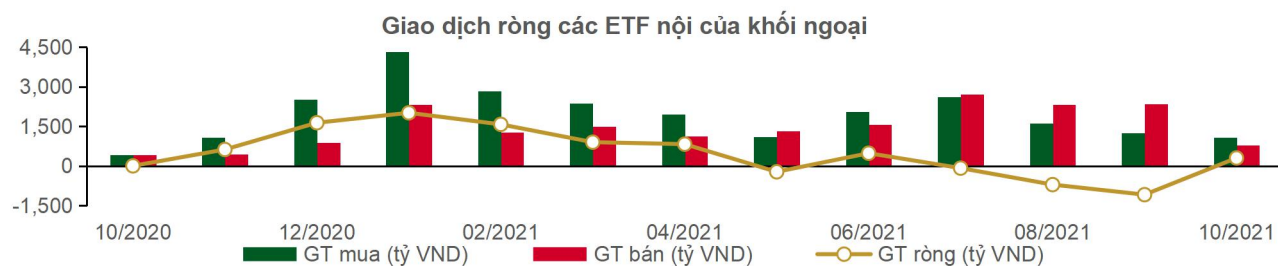
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	54,700	(1,630,100)	(88.48)
VNM	89,600	(567,800)	(50.95)
VRE	30,600	(1,520,400)	(45.55)
VIC	92,200	(357,100)	(32.77)
PNJ	98,300	(310,300)	(30.60)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	32,300	(259,900)	(8.28)
THD	229,200	(25,000)	(5.73)
TC6	14,500	(172,700)	(2.47)
NTP	61,900	(40,100)	(2.47)
VCS	125,200	(13,000)	(1.64)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,380	1.5%	2,507,700	62.43	E1VFN30	59.40	53.26	6.14
FUEMAV30	17,490	0.1%	124,400	2.15	FUEMAV30	1.66	2.13	(0.47)
FUESSV30	18,400	-0.3%	57,600	1.06	FUESSV30	0.53	0.08	0.44
FUESSV50	21,700	0.0%	6,700	0.15	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	20,300	1.5%	129,800	2.58	FUESSVFL	2.02	2.25	(0.23)
FUEVFN30	27,290	1.0%	884,800	23.64	FUEVFN30	22.40	0.49	21.91
FUEVN100	18,520	-1.1%	132,000	2.59	FUEVN100	0.57	0.58	(0.00)
FUEIP100	11,000	3.8%	11,600	0.12	FUEIP100	0.02	0.00	0.02
Tổng cộng			3,854,600	94.71	Tổng cộng	86.60	58.79	27.82



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,450	-4.6%	25,830	87	31,100	233	(1,217)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,060	-2.9%	690	76	96,900	1,722	(1,338)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,280	0.0%	27,000	73	96,900	319	(1,961)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,280	-5.8%	11,430	41	96,900	1,812	(468)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,350	-6.2%	293,110	72	96,900	2,487	(863)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,830	-8.5%	10,670	76	96,900	1,026	(804)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,080	-4.4%	18,650	92	96,900	216	(864)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,460	0.0%	1,040	253	96,900	786	(2,674)	106,830	6.0	06/07/2022
CHDB2102	260	-3.7%	51,070	37	24,700	(0)	(260)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	600	7.1%	48,420	183	24,700	71	(529)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,380	-0.1%	6,900	76	56,300	2,539	(4,841)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,940	-0.7%	44,890	41	56,300	2,482	(458)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,390	-3.6%	438,930	72	56,300	1,704	(686)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,980	-0.5%	5,800	62	56,300	1,265	(715)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,300	0.0%	18,910	132	56,300	1,531	(1,769)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,170	3.5%	85,060	183	56,300	410	(760)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,850	-0.5%	116,620	92	56,300	467	(1,383)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	3,010	0.0%	1,070	253	56,300	987	(2,023)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	420	-8.7%	49,820	37	46,050	3	(417)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,930	-5.8%	25,510	85	46,050	1,379	(1,551)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,300	-8.7%	9,930	62	46,050	2,148	(152)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,800	-8.5%	6,120	107	46,050	741	(2,059)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,230	-6.8%	3,850	183	46,050	544	(686)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,250	-3.1%	7,400	73	27,950	1	(1,249)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,280	-3.0%	9,630	85	27,950	32	(1,248)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,850	8.8%	110	107	27,950	11	(1,839)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	670	-1.5%	39,420	92	27,950	4	(666)	34,000	4.0	26/01/2022
CMSN2104	4,150	-1.2%	5,600	190	139,600	2,545	(1,605)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,200	-5.8%	58,350	72	139,600	2,538	(1,662)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	400	-11.1%	17,780	37	139,600	0	(400)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,070	7.7%	190	139	139,600	904	(2,166)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,000	-2.9%	6,480	183	139,600	217	(783)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,160	0.9%	20,100	107	139,600	229	(931)	150,000	12.0	10/02/2022
CMWG2104	6,890	2.1%	12,720	(218)	128,000	(42)	(6,932)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,060	-4.4%	57,080	73	128,000	1,438	(1,622)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,360	-0.7%	16,830	72	128,000	5,716	(1,644)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,360	-13.9%	440	139	128,000	1,600	(1,760)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,240	-1.4%	1,060	107	128,000	4,922	(2,318)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,140	-20.8%	17,880	92	128,000	270	(870)	131,000	12.0	26/01/2022
CNVL2103	2,480	0.0%	9,360	85	103,300	488	(1,992)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	930	0.0%	30,150	183	103,300	229	(701)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,340	-5.6%	26,330	183	96,300	730	(610)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	980	-5.8%	23,230	73	98,300	19	(961)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,210	-1.8%	20,060	72	98,300	933	(1,277)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,400	0.0%	0	139	98,300	1,042	(1,358)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,070	-9.3%	1,180	107	98,300	115	(955)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	990	-2.9%	13,330	107	98,300	328	(662)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	1,780	-6.8%	12,460	76	25,600	39	(1,741)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	230	0.0%	51,390	37	25,600	(0)	(230)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	740	-14.0%	26,870	85	25,600	7	(733)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	840	-3.5%	11,900	45	25,600	7	(833)	28,000	4.0	10/12/2021

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	1,450	1.4%	207,850	132	25,600	270	(1,180)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	570	0.0%	141,080	183	25,600	107	(463)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	860	-2.3%	71,960	107	25,600	61	(799)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,310	0.0%	4,860	190	51,000	1,565	(1,745)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,150	-2.5%	33,120	85	51,000	107	(1,043)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,620	0.6%	4,670	62	51,000	551	(1,069)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,900	-9.3%	28,380	139	51,000	846	(3,054)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,530	3.3%	25,830	132	51,000	864	(1,666)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,220	-2.4%	53,470	107	51,000	170	(1,050)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,080	0.0%	73,350	162	51,000	407	(1,673)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,040	-16.1%	204,440	72	78,700	144	(1,896)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,000	0.0%	920	62	78,700	20	(980)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,490	2.8%	100	107	78,700	7	(1,483)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,240	0.0%	30,710	132	78,700	212	(1,028)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	640	1.6%	80,270	183	78,700	98	(542)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,040	3.0%	27,120	107	78,700	123	(917)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	820	-5.8%	4,190	73	92,200	1	(819)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,070	-0.9%	25,110	72	92,200	6	(1,064)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	770	-2.5%	64,640	183	92,200	183	(587)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	3,730	-2.6%	3,750	72	132,500	2,611	(1,119)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	450	-4.3%	16,890	37	132,500	16	(434)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,220	-0.8%	4,000	183	132,500	431	(789)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,000	-1.0%	9,260	79	89,600	17	(983)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	910	-4.2%	5,950	73	89,600	15	(895)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,700	-8.6%	26,330	41	89,600	1,138	(562)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,560	0.0%	41,730	72	89,600	106	(1,454)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	900	-23.1%	5,280	76	89,600	169	(731)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	690	-1.4%	12,250	183	89,600	75	(615)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	580	0.0%	1,960	37	37,050	0	(580)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,070	-0.5%	18,280	85	37,050	685	(1,385)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,050	0.0%	8,960	139	37,050	1,397	(3,653)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,390	-0.4%	22,150	132	37,050	1,005	(1,385)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	990	-2.9%	48,320	92	37,050	71	(919)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,710	0.0%	120	162	37,050	556	(2,154)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,300	0.8%	6,330	190	30,600	560	(740)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,100	-0.5%	156,510	72	30,600	1,410	(690)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	490	2.1%	26,190	37	30,600	1	(489)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,180	-0.8%	14,780	62	30,600	599	(581)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,230	0.0%	206,520	132	30,600	663	(567)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	800	1.3%	37,860	183	30,600	339	(461)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	850	-12.4%	24,180	92	30,600	160	(690)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
LTG (New)	UPCOM	42,243	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	26,850	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	30,600	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	43,600	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	71,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	39,450	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	20,800	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	29,700	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	50,400	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	74,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	78,700	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	49,576	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,300	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	98,800	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	128,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	46,050	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	41,856	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	139,600	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	56,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	34,200	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	54,700	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	59,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	98,300	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	75,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,600	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	60,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,600	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	63,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,850	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	112,300	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	52,700	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	46,000	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,300	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	42,500	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,200	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	58,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	44,900	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	75,200	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,300	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	155,400	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,300	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,178	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	94,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,100	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	51,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,750	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	56,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
FPT	HOSE	96,900	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	42,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,200	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,218	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,600	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,400	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	113,800	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,600	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,200	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,192	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,700	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	55,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	85,422	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,350	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn